

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước được quản lý tổng hợp theo lưu vực sông, thống nhất về số lượng, chất lượng, giữa nước mặt, nước dưới đất, giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các địa phương trong cùng lưu vực; bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương mà Việt Nam đã tham gia.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác để xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành, lĩnh vực có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực; bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch của các ngành có khai thác, sử dụng nước.

3. Điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, khả năng của nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị của nước, bảo đảm an ninh tài nguyên nước và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh tài nguyên nước trên lưu vực sông, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước một cách phù hợp, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm hài hòa lợi ích cho các địa phương, các đối tượng khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nước, bảo đảm an ninh tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia đối với lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng.

b) Bảo vệ tài nguyên nước, từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún do khai thác nước dưới đất.

d) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu giám sát thực hiện quy hoạch, một số chỉ số an ninh tài nguyên nước của lưu vực sông phù hợp.

đ) Phần đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của quy hoạch, gồm:

- 60% vị trí duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông được giám sát tự động, trực tuyến, 40% còn lại được giám sát định kỳ.

- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải.

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.

- 100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học không được san lấp được công bố.

- 70% nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm an ninh tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia.

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tối đa tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh.

c) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh tài nguyên nước, nâng cao giá trị của nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Chức năng nguồn nước

a) Các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng gồm các sông: Bằng Giang, Hiến, Minh Khai, Tả Cáy, Nậm Cung, Bắc Khê, Khuổi O, Thả Cao, Bắc Giang, Kỳ Cùng có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, du lịch, thủy điện, giao thông thủy. Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Các nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ.

b) Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

c) Các đối tượng khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước phải tuân thủ chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Quản lý, bảo vệ, phát triển, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm an ninh nước cho các mục đích khai thác, sử dụng đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông, cụ thể như sau:

a) Tổng lượng nước có thể khai thác, sử dụng trên toàn lưu vực ứng với tần suất 50% là 9.112 triệu m³; ứng với tần suất 85% là 7.318 triệu m³ (chi tiết quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

Dự kiến nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 theo Phụ lục IV; lượng nước phân bổ nguồn cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo Phụ lục V

kèm theo Quyết định này. Ưu tiên phân bổ cho mục đích cấp nước sinh hoạt, các mục đích sử dụng nước có hiệu quả kinh tế cao đối với các khu vực xảy ra thiếu nước.

b) Trường hợp xảy ra thiếu nước nghiêm trọng, căn cứ hiện trạng nguồn nước, bản tin dự báo về tình hình khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước, mức độ hạn hán, thiếu nước, lượng nước tích trữ trong các hồ chứa hiện có trên lưu vực sông, các địa phương phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng phương án sử dụng nguồn nước hiện có, nguồn nước dự phòng gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định phương án điều hòa, phân bổ nước phù hợp.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trường hợp xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình theo thẩm quyền, bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông quy định tại Quyết định này.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng nước dưới đất bảo đảm không vượt quá trữ lượng có thể khai thác quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và mực nước giới hạn cho phép theo quy định.

5. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước

Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại một số khu vực thì khai thác do hoạt động sản xuất, xả nước thải vào nguồn nước, sử dụng nguồn nước dự phòng từ nguồn nước dưới đất quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

6. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước

a) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước trong Quy hoạch này gồm các hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 500.000 m³ trở lên, các công trình thủy điện từ 2MW trở lên, các công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác từ 50.000 m³/ngày trở lên, các công trình khai thác nước dưới đất từ 3.000 m³/ngày trở lên.

b) Các công trình đang khai thác, sử dụng nước cần nâng cao khả năng tích nước, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước theo nhiệm vụ của từng công trình. Phải có phương án vận hành công trình để bảo đảm cấp nước cho hạ lưu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước.

c) Trong kỳ quy hoạch, nghiên cứu bổ sung các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu với tổng dung tích điều tiết khoảng 20 triệu m³ trở lên, trong đó trên tiểu lưu vực sông Kỳ Cùng với dung tích khoảng 7 triệu m³ trở lên; trên tiểu lưu vực sông Bắc Giang với dung tích khoảng 10 triệu m³ trở lên; trên tiểu lưu vực sông Bằng Giang với dung tích khoảng 3 triệu m³ trở lên.

Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này và được bổ sung theo các quy hoạch ngành quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

7. Bảo vệ tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, đồng thời phải bảo vệ chức năng nguồn nước, nguồn sinh thủy, sự lưu thông dòng chảy, các hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị đa dạng sinh học, cụ thể trong kỳ Quy hoạch:

a) Quản lý chặt chẽ rừng đầu nguồn, phấn đấu duy trì tỷ lệ che phủ rừng là nguồn sinh thủy trên lưu vực sông tại thượng lưu sông Bằng Giang, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê, sông Kỳ Cùng.

b) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối gồm Bằng Giang, Hiến, Minh Khai, Tả Cáy, Nậm Cung, Bắc Khê, Khuổi O, Thả Cao, Bắc Giang, Kỳ Cùng. Các dự án kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông không được thu hẹp quá 5% bề rộng lòng sông. Các sông, suối khác căn cứ vào tầm quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, điều hòa, cảnh quan môi trường cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét, quyết định việc quản lý không gian tiêu thoát nước cho phù hợp.

c) Quản lý, giám sát các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải đô thị xả vào nguồn nước để bảo đảm chức năng nguồn nước theo quy định.

d) Công bố, quản lý chặt chẽ danh mục các hồ, ao không được san lấp, các hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học.

8. Phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông và sụt, lún đất do khai thác nước dưới đất

a) Thực hiện biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông.

b) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, không để phát sinh hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở bờ, bồi lấp sông, suối.

c) Thực hiện việc khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, dừng khai thác nước dưới đất đối với các vùng đã xảy ra sụt, lún đất do khai thác nước dưới đất và không xây mới các công trình khai thác đối với vùng liền kề vùng đã xảy ra sụt, lún đất.

9. Giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và chất lượng nước

Xây dựng và duy trì mạng quan trắc, giám tài nguyên nước theo Quy hoạch

tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Thực hiện việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên các sông, suối theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách, các quy chuẩn về khai thác, sử dụng, tái sử dụng tài nguyên nước

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn; tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng nước, tái sử dụng nước. Sửa đổi, bổ sung cơ chế tài chính; cơ chế thu hút, huy động các nguồn lực tài chính trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

b) Rà soát, bổ sung các cơ chế về sử dụng nguồn nước xuyên biên giới.

c) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch.

2. Điều hòa, phân bổ, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước góp phần bảo đảm an ninh tài nguyên nước

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số để hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng.

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng.

c) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước, xả nước thải theo quy định.

d) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước của các hồ chứa nước hiện có trên nguyên tắc bảo đảm an toàn; bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước bảo đảm đa mục tiêu, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

đ) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa trên các sông, suối thuộc lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng để nâng khả năng cấp nước cho hạ du, phòng, chống lũ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

e) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước.

g) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái tại thượng lưu sông Bằng Giang, sông Kỳ Cùng, sông Bắc Giang.

h) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng.

i) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng theo quy định.

k) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh.

l) Khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không còn sử dụng theo quy định.

m) Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

n) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước.

o) Tăng cường thu gom, xử lý nước thải đô thị.

3. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước.

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về nguồn nước xuyên biên giới, nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch; định kỳ đánh giá thực hiện Quy hoạch, rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

c) Chủ trì xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin, mô hình số để kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

d) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền phù hợp chức năng nguồn nước, mục tiêu chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Quyết định này. Thanh tra, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và các nội dung khác của Quy hoạch.

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh trên lưu vực xây dựng phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước trong trường hợp hạn

hán thiếu nước; thực hiện đo đạc, quan trắc dòng chảy, chất lượng nước; chỉ đạo, tổ chức điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông.

e) Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục các hồ thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trong trường hợp cần thiết.

h) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc quyết định điều chỉnh để tháo gỡ vướng mắc, bất hợp lý trên thực tế (nếu có), điều chỉnh, bổ sung, đưa ra khỏi danh mục công trình khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước do các bộ, ngành, địa phương có liên quan có nhu cầu đề xuất trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Rà soát, điều chỉnh hoặc đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác có khai thác, sử dụng nước phù hợp với quy hoạch này.

b) Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn và nâng cao khả năng trữ nước theo thiết kế của các hồ chứa thủy lợi; bảo vệ, phát triển, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực; lập, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa thủy lợi và công trình thủy lợi trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với quy hoạch này và các quy hoạch khác có liên quan.

c) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống tác hại của nước do thiên tai gây ra theo quy định pháp luật về đê điều và phòng, chống thiên tai.

d) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, chuyển đổi sản xuất để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

3. Bộ Xây dựng rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước, thoát nước thải đô thị trên lưu vực phù hợp với quy hoạch này; chỉ đạo xây dựng và thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát trong các hệ thống cấp nước đô thị theo thẩm quyền.

4. Bộ Công Thương trong quá trình lập, điều chỉnh các quy hoạch tổng thể về năng lượng và phát triển điện lực có khai thác, sử dụng nước phải xem xét, đánh giá, bảo đảm phù hợp với khả năng đáp ứng nguồn nước trên lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công để triển khai thực hiện quy hoạch.

6. Bộ Tài chính chủ trì căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền kinh phí chi thường xuyên để thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách theo quy định.

7. Các Bộ, ngành khác có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Kạn trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước ngoài quy định tại điểm a khoản 5 mục IV Điều 1 Quyết định này để đưa vào quy hoạch tỉnh theo quy định.

b) Căn cứ điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại từng khu vực, đoạn sông cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định bổ sung chức năng cơ bản của nguồn nước quy định tại Phụ lục I phù hợp với thực tế và nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

c) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, và lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

d) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định.

đ) Tổ chức giám sát các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên lưu vực thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước theo quy định.

e) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền phù hợp với quy hoạch này.

g) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước.

h) Triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra theo quy định.

i) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phương án phân bổ kinh phí thực hiện quy hoạch từ nguồn ngân sách địa phương cho các nội dung địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

k) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quốc phòng, Công an, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- HĐND, UBND các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, KGVX, QHQT;
- Lưu: VT, NN (2b). Tuyenh 12.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Văn Thành



Phụ lục I
CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC

*(Kèm theo Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
I	Sông Bằng Giang						
1	Đoạn sông Bằng Giang 1: từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến trước nhập lưu sông Dẻ Rào	30	Xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
2	Đoạn sông Bằng Giang 2: Sau nhập lưu sông Dẻ Rào đến trước nhập lưu sông Hiến	26	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Phường sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
3	Đoạn sông Bằng Giang 3: Sau nhập lưu sông Hiến đến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	60	Phường sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	(1) Sử dụng cho giao thông thủy (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
II	Sông Hiến						
1	Đoạn sông Hiến 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu sông Tả Cáy	32	Xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
2	Đoạn sông Hiến 2: sau nhập lưu sông Tả Cáy đến trước nhập lưu sông Minh Khai	34	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
3	Đoạn sông Hiến 3: sau nhập lưu sông Minh Khai đến trước nhập lưu sông Bằng Giang	27	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Phường sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
III	Sông Minh Khai	58	Xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
IV	Sông Kỳ Cùng						
1	Đoạn sông Kỳ Cùng 1:	38	Xã Bắc Xa,	Xã Khuất Xá,	(1) Cấp nước cho sinh hoạt	Hạng B1	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Thượng nguồn đến xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn		huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện		
2	Đoạn sông Kỳ Cùng 2: từ sau hồ Bản Lái đến trước khi chảy vào thành phố Lạng Sơn	46	Sau hồ Bản Lái (Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)	Xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
3	Đoạn sông Kỳ Cùng 3: từ sau khi chảy vào thành phố Lạng Sơn đến trước khi chảy ra khỏi thành phố Lạng Sơn	27	Xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
4	Đoạn sông Kỳ Cùng 4: từ sau khi chảy ra khỏi thành phố Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Mỏ Pía	37	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Diêm He, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
5	Đoạn sông Kỳ Cùng 5: Sau nhập lưu sông Mỏ Pía đến trước nhập lưu sông Bắc Giang	52	Xã Diêm He, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
6	Đoạn sông Kỳ Cùng 6: Sau nhập lưu sông Bắc	43	Xã Hùng Việt, huyện Tràng	xã Đào Viên, huyện Tràng	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Giang đến biên giới Việt Nam - Trung Quốc		Định, tỉnh Lạng Sơn	Định, tỉnh Lạng Sơn	(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho giao thông thủy (4) Sử dụng cho thủy điện		
V	Sông Bắc Giang						
1	Đoạn sông Bắc Giang 1, từ thượng nguồn đến ranh giới 2 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn	66	Xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, Bắc Kạn	Xã Kim Lư, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
2	Đoạn sông Bắc Giang 2, từ ranh giới 2 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Kỳ Cùng	68	Xã Kim Lư, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
VI	Sông Bắc Khê	68	Xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
VII	Sông Tả Cáy	32	Xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
VIII	Sông Nậm Cung	32	Xã Đức Vân,	Xã Minh Khai,	(1) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
			huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	nông nghiệp		
IX	Sông Thả Cao	24	Xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Chi Lăng, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
X	Sông Khuổi O	33	Xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Chi Lăng, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2



Phụ lục II

LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số...196.9./QĐ-TTg ngày... tháng... năm 2021

của Thủ tướng Chính phủ)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng đến năm 2030

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
	Toàn vùng quy hoạch	1.130	7.982	6.188	9.112	7.318
I	Tiểu lưu vực sông Bằng Giang	455	4.128	3.340	4.583	3.795
1	Sông Dẻ Rào	29	754	644	783	672
2	Sông Bắc Vọng	3	831	654	834	657
3	Sông Hiến	68	453	367	521	434
4	Sông Minh Khai	26	359	279	385	305
5	Sông Bằng Giang đoạn 1	98	620	493	717	590
6	Sông Bằng Giang đoạn 2	94	1.562	1.302	1.655	1.395
7	Sông Bằng Giang đoạn 3	138	4.128	3.340	4.266	3.478

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
II	Tiểu lưu vực sông Bắc Khê	25	638	507	663	532
III	Tiểu lưu vực sông Bắc Giang	278	1.681	1.274	1.959	1.552
IV	Tiểu lưu vực sông Kỳ Cùng	372	1.534	1.066	1.906	1.438
1	Sông Mo Pia	64	246	144	310	208
2	Sông Kỳ Cùng đoạn 1	62	310	221	372	283
3	Sông Kỳ Cùng đoạn 2	72	936	637	1.007	708
4	Sông Kỳ Cùng đoạn 3	101	1.340	917	1.442	1.018
5	Sông Kỳ Cùng đoạn 4	73	1.534	1.066	1.607	1.139

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2030 ứng với các tần suất nước đến

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	50%	175	105	150	194	609	1.389	2.207	2.079	1.128	549	334	194	9.112
		85%	141	84	121	155	488	1.118	1.772	1.666	904	442	269	157	7.318
I	Tiểu lưu vực sông Bằng Giang	50%	93	55	78	88	285	745	1.109	988	553	301	182	108	4.583
		85%	77	46	64	73	236	617	918	818	458	249	151	89	3.795
1	Sông Dẻ Rào	50%	27	18	21	22	53	111	157	146	95	62	40	30	783
		85%	23	16	18	19	46	95	135	126	82	53	35	26	672
2	Sông Bằng Giang đoạn 1	50%	11	6	11	12	47	125	179	155	90	45	25	12	717
		85%	9	5	9	10	39	103	147	127	74	37	21	10	590
3	Sông Bằng Giang đoạn 2	50%	41	25	34	37	110	263	371	336	205	117	71	45	1.655
		85%	35	21	29	31	93	222	313	283	173	99	60	38	1.395
4	Sông Bằng	50%	86	51	72	82	266	693	1032	919	515	280	169	100	4.266

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Giang đoạn 3	85%	70	42	59	67	217	565	841	750	420	228	138	82	3.478
5	Sông Hiến	50%	15	8	12	12	35	71	108	104	68	42	27	18	521
		85%	13	7	10	10	29	59	90	87	57	35	23	15	434
6	Sông Minh Khai	50%	7	3	5	7	24	52	89	91	52	30	16	9	385
		85%	5	3	4	5	19	41	70	72	41	24	13	7	305
7	Sông Bắc Vọng	50%	12	9	11	12	44	159	234	184	86	41	26	15	834
		85%	8	6	7	8	28	101	149	117	54	26	17	10	657
II	Tiểu lưu vực sông Bắc Khê	50%	17	11	18	21	61	96	138	144	73	41	25	18	663
		85%	14	9	14	17	49	77	110	116	59	33	20	15	532
III	Tiểu lưu vực sông Bắc Giang	50%	33	20	27	43	136	286	500	474	239	104	63	35	1.959
		85%	26	16	21	34	108	227	396	375	189	82	50	28	1.552
IV	Tiểu lưu vực	50%	32	18	28	42	127	263	461	473	263	103	64	33	1.906

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	sông Kỳ Cùng	85%	24	14	21	32	96	198	348	357	198	78	48	25	1.438
1	Sông Kỳ Cùng đoạn 1	50%	4	2	2	6	17	42	88	97	71	22	16	4	372
		85%	3	2	2	4	13	32	67	74	54	17	13	3	283
2	Sông Kỳ Cùng đoạn 2	50%	12	5	8	16	42	117	241	270	187	58	38	12	1.007
		85%	8	4	6	11	30	82	170	190	132	41	27	9	708
3	Sông Kỳ Cùng đoạn 3	50%	18	8	14	24	70	176	350	390	249	76	48	18	1.442
		85%	13	6	10	17	50	125	247	275	176	54	34	12	1.018
4	Sông Kỳ Cùng đoạn 4	50%	27	15	24	35	107	221	388	399	222	87	54	28	1.607
		85%	19	11	17	25	76	157	275	283	157	62	38	20	1.139
5	Sông Mo Pia	50%	4	2	3	5	17	42	82	88	44	12	7	3	310
		85%	2	1	2	3	12	28	55	59	30	8	5	2	208



Phụ lục III
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số. 1969. /QĐ-TTg ngày. 13. tháng. 11. năm 2021
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Điểm quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
I	Sông Bằng Giang				
1	Đoạn sông Bằng Giang 1: từ biên giới Việt Nam – Trung Quốc đến trước nhập lưu sông Dẻ Rào	30	Trước nhập lưu sông Dẻ Rào	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	0,28
2	Đoạn sông Bằng Giang 2: Sau nhập lưu sông Dẻ Rào đến trước nhập lưu sông Hiến	26	Trước nhập lưu sông Hiến	Phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	5,00
3	Đoạn sông Bằng Giang 3: Sau nhập lưu sông Hiến đến biên giới Việt Nam – Trung Quốc	60	Trước khi chảy sang Trung Quốc	Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	9,60
II	Sông Hiến				
1	Đoạn sông Hiến 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu sông Tả Cáy	32	Trước nhập lưu với sông Tả Cáy	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,60
2	Đoạn sông Hiến 2: sau nhập lưu sông Tả Cáy đến trước nhập lưu sông Minh Khai	34	Trước khi nhập lưu sông Minh Khai	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	3,08
3	Đoạn sông Hiến 3: sau nhập lưu sông Minh Khai đến trước nhập lưu sông Bằng Giang	27	Trước khi nhập lưu sông Bằng Giang	Phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	4,10

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Điểm quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
III	Sông Minh Khai	58	Trước nhập lưu sông Hiến	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2,16
IV	Sông Kỳ Cùng				
1	Đoạn sông Kỳ Cùng 1: Thượng nguồn đến xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	38	Trước khi chảy vào xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1,16
2	Đoạn sông Kỳ Cùng 2: từ sau hồ Bản Lái đến trước khi chảy vào thành phố Lạng Sơn	46	Trước khi chảy vào thành phố Lạng Sơn	Xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2,50
3	Đoạn sông Kỳ Cùng 3: từ sau khi chảy vào thành phố Lạng Sơn đến trước khi chảy ra khỏi thành phố Lạng Sơn	27	Trước khi chảy ra khỏi thành phố Lạng Sơn	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2,95
4	Đoạn sông Kỳ Cùng 4: từ sau khi chảy ra khỏi thành phố Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Mo Pia	37	Trước khi nhập lưu sông Mo Pia	Xã Song Giang, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	3,26
5	Đoạn sông Kỳ Cùng 5: Sau nhập lưu sông Mo Pia đến trước nhập lưu sông Bắc Giang	52	Trước khi nhập lưu sông Bắc Giang	Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	6,08
6	Đoạn sông Kỳ Cùng 6: Sau nhập lưu sông Bắc Giang đến biên giới Việt Nam – Trung Quốc	43	Trước khi chảy sang Trung Quốc	Xã Đào Viên, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	9,15
V	Sông Bắc Giang				
1	Đoạn sông Bắc Giang 1, từ thượng nguồn đến ranh giới 2 tỉnh Bắc	66	Ranh giới giữa 02 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn	Xã Kim Lư, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	2,00

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Điểm quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
	Kạn, Lạng Sơn				
2	Đoạn sông Bắc Giang 2, từ ranh giới 2 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Kỳ Cùng	68	Trước khi nhập lưu sông Kỳ Cùng	Xã Hùng Việt, Hùng Sơn, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	2,70
VI	Sông Bắc Khê	68	Trước khi nhập lưu sông Kỳ Cùng	Thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	1,70
VII	Sông Tả Cáy	32	Trước nhập lưu sông Hiến	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	1,33
VIII	Sông Nậm Cung	32	Trước nhập lưu sông Minh Khai	Xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,90
IX	Sông Thả Cao	24	Trước nhập lưu sông Bắc Khê	Xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	0,84
X	Sông Khuổi O	33	Trước nhập lưu sông Bắc Khê	Xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	1,00



Phụ lục IV

NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số..1269../QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	23	60	48	48	54	35	60	53	53	45	27	17	524
I	Tiểu lưu vực sông Bằng Giang	6	11	16	19	23	16	26	24	24	16	15	5	199
1	Sinh hoạt	1,88	1,70	1,88	1,81	1,88	1,81	1,88	1,88	1,81	1,88	1,81	1,88	22,10
2	Công nghiệp	0,61	0,55	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	7,18
3	Nông nghiệp	3,31	8,38	13,01	16,29	20,52	13,91	23,06	22,00	21,81	13,10	12,10	2,60	170,09
II	Tiểu lưu vực sông Bắc Khê	2	5	4	4	4	2	4	2	3	3	1	1	34
1	Sinh hoạt	0,15	0,14	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	1,79
2	Công nghiệp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,12
3	Nông nghiệp	1,35	5,25	3,34	3,53	3,76	1,57	3,71	2,28	3,18	3,11	0,94	0,55	32,57

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
III	Tiểu lưu vực sông Bắc Giang	8	16	10	14	11	4	12	7	8	15	5	5	115
1	Sinh hoạt	0,43	0,39	0,43	0,41	0,43	0,41	0,43	0,43	0,41	0,43	0,41	0,43	5,04
2	Công nghiệp	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,60
3	Nông nghiệp	7,15	15,48	9,85	13,12	10,78	3,88	11,03	6,12	7,84	14,87	4,69	4,05	108,86
IV	Tiểu lưu vực sông Kỳ Cùng	8	28	18	12	16	13	19	19	17	11	6	7	175
1	Sinh hoạt	1,98	1,79	1,98	1,91	1,98	1,91	1,98	1,98	1,91	1,98	1,91	1,98	23,29
2	Công nghiệp	0,74	0,67	0,74	0,72	0,74	0,72	0,74	0,74	0,72	0,74	0,72	0,74	8,73
3	Nông nghiệp	5,67	25,25	15,74	9,29	13,28	10,28	16,77	16,60	14,79	7,81	3,72	4,03	143,23



Phụ lục V

LƯỢNG NƯỚC PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 1969.../QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021

của Thủ tướng Chính phủ)

1. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng đến năm 2030

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)							
		Tần suất nước đến 50%				Tần suất nước đến 85%			
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Tổng
	Toàn vùng quy hoạch	52,25	16,62	454,63	524	52,21	16,56	445,09	514
I	Tiêu lưu vực sông Bằng Giang	22,12	7,16	170,06	199	22,12	7,16	170,06	199
1	Sông Dẻ Rào	1,88	0,53	23,49	26	1,88	0,53	23,49	26
2	Sông Bắc Vọng	3,96	1,40	41,74	47	3,96	1,40	41,74	47
3	Sông Hiến	1,70	1,01	14,57	17	1,70	1,01	14,57	17
4	Sông Minh Khai	0,92	0,57	11,70	13	0,92	0,57	11,70	13
5	Sông Bằng Giang đoạn 1	2,08	0,13	21,17	23	2,08	0,13	21,17	23
6	Sông Bằng Giang đoạn 2	4,23	1,69	12,36	18	4,23	1,69	12,36	18
7	Sông Bằng Giang đoạn 3	7,33	1,82	45,03	54	7,33	1,82	45,03	54

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)							
		Tần suất nước đến 50%				Tần suất nước đến 85%			
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Tổng
II	Tiểu lưu vực sông Bắc Khê	1,80	0,13	32,48	34	1,80	0,13	32,48	34
III	Tiểu lưu vực sông Bắc Giang	5,04	0,60	108,86	115	5,02	0,60	102,43	108
IV	Tiểu lưu vực sông Kỳ Cùng	23,29	8,73	143,23	175	23,27	8,67	140,12	172
1	Sông Mo Pia	2,34	0,63	33,22	36	2,30	0,57	30,11	33
2	Sông Kỳ Cùng đoạn 1	0,66	0,04	4,79	5	0,66	0,04	4,79	5
3	Sông Kỳ Cùng đoạn 2	17,88	3,45	71,45	93	17,88	3,45	71,45	93
4	Sông Kỳ Cùng đoạn 3	1,56	4,44	18,02	24	1,56	4,44	18,02	24
5	Sông Kỳ Cùng đoạn 4	0,85	0,17	15,75	17	0,85	0,17	15,75	17

2. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2030

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	Tần suất nước đến 50%													
	Toàn vùng quy hoạch	27,58	55,91	51,67	54,47	55,89	33,26	51,20	46,67	45,72	45,44	27,38	28,31	524
I	Tiểu lưu vực sông Bằng Giang	6,25	13,34	17,6	21,43	23,08	16,97	24,61	24,84	19,85	13,64	9,59	8,14	199
1	Sông Dẻ Rào	0,59	1,17	2,08	2,78	3,14	2,16	3,41	3,45	2,71	1,86	1,3	1,25	26
2	Sông Bắc Vọng	1,05	1,98	3,61	4,81	5,65	3,99	6,63	6,79	5,33	3,21	2,31	1,75	47
3	Sông Hiến	0,85	1,35	1,55	1,82	1,77	1,26	2,24	2,12	1,74	1,35	0,68	0,56	17
4	Sông Minh Khai	0,57	1,3	1,31	1,41	1,43	1,08	1,5	1,44	1,18	0,97	0,55	0,46	13
5	Sông Bằng Giang đoạn 1	0,64	1,48	2,29	3	3,15	2,13	2,58	2,34	1,99	1,48	1,15	1,14	23
6	Sông Bằng Giang đoạn 2	0,79	2,19	1,87	1,77	1,71	1,69	1,88	2,14	1,61	1,1	0,81	0,7	18
7	Sông Bằng Giang đoạn 3	1,76	3,88	4,9	5,84	6,22	4,65	6,36	6,56	5,28	3,66	2,78	2,29	54
II	Tiểu lưu vực sông Bắc Khê	1,73	4,93	3,58	3,99	3,74	1,58	2,94	2,01	2,94	3,39	1,7	1,87	34
III	Tiểu lưu vực sông Bắc Giang	8,88	13,58	11,85	14,58	12,24	3,83	8,54	5,01	7,44	13,55	6,19	6,53	112
IV	Tiểu lưu vực sông Kỳ Cùng	10,60	23,82	18,39	14,17	16,54	10,72	14,84	14,57	15,26	14,63	9,77	11,64	175
1	Sông Mo Pia	2,31	3,77	3,74	3,26	4,62	1,60	3,17	2,17	3,18	3,46	2,09	2,44	36

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
2	Sông Kỳ Cùng đoạn 1	0,29	0,78	0,56	0,31	0,32	0,38	0,54	0,71	0,56	0,4	0,28	0,36	6
3	Sông Kỳ Cùng đoạn 2	5,57	13,32	9,86	6,72	7,48	6,56	7,77	8,98	8,09	6,91	5,21	6,31	93
4	Sông Kỳ Cùng đoạn 3	1,51	3,46	2,5	1,96	2,31	1,52	1,95	1,81	1,97	2,08	1,35	1,59	24
5	Sông Kỳ Cùng đoạn 4	0,91	2,44	1,73	1,94	1,82	0,63	1,41	0,87	1,44	1,79	0,85	0,95	17
B	Tần suất nước đến 85%													
	Toàn vùng quy hoạch	27,38	50,81	50,17	54,07	55,48	33,02	50,82	46,33	45,38	45,11	27,18	28,10	514
I	Tiểu lưu vực sông Bằng Giang	6,25	13,34	17,60	21,43	23,08	16,97	24,61	24,84	19,85	13,64	9,59	8,14	199
1	Sông Dê Rào	0,59	1,17	2,08	2,78	3,14	2,16	3,41	3,45	2,71	1,86	1,30	1,25	26
2	Sông Bắc Vọng	1,05	1,98	3,61	4,81	5,65	3,99	6,63	6,79	5,33	3,21	2,31	1,75	47
3	Sông Hiến	0,85	1,35	1,55	1,82	1,77	1,26	2,24	2,12	1,74	1,35	0,68	0,56	17
4	Sông Minh Khai	0,57	1,30	1,31	1,41	1,43	1,08	1,50	1,44	1,18	0,97	0,55	0,46	13
5	Sông Bằng Giang đoạn 1	0,64	1,48	2,29	3,00	3,15	2,13	2,58	2,34	1,99	1,48	1,15	1,14	23
6	Sông Bằng Giang đoạn 2	0,79	2,19	1,87	1,77	1,71	1,69	1,88	2,14	1,61	1,10	0,81	0,70	18
7	Sông Bằng Giang đoạn 3	1,76	3,88	4,90	5,84	6,22	4,65	6,36	6,56	5,28	3,66	2,78	2,29	54

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
II	Tiểu lưu vực sông Bắc Khê	1,73	4,93	3,58	3,99	3,74	1,58	2,94	2,01	2,94	3,39	1,70	1,87	34
III	Tiểu lưu vực sông Bắc Giang	8,88	9,43	11,85	14,58	12,24	3,83	8,54	5,01	7,44	13,55	6,19	6,53	108
IV	Tiểu lưu vực sông Kỳ Cùng	10,52	23,11	17,14	14,07	16,42	10,64	14,73	14,47	15,15	14,53	9,70	11,56	172
1	Sông Mo Pia	2,23	3,11	2,50	3,15	4,47	1,55	3,07	2,10	3,08	3,35	2,02	2,36	33
2	Sông Kỳ Cùng đoạn 1	0,29	0,78	0,56	0,31	0,32	0,38	0,54	0,71	0,56	0,40	0,28	0,36	6
3	Sông Kỳ Cùng đoạn 2	5,57	13,32	9,86	6,72	7,48	6,56	7,77	8,98	8,09	6,91	5,21	6,31	93
4	Sông Kỳ Cùng đoạn 3	1,51	3,46	2,50	1,96	2,31	1,52	1,95	1,81	1,97	2,08	1,35	1,59	24
5	Sông Kỳ Cùng đoạn 4	0,91	2,44	1,73	1,94	1,82	0,63	1,41	0,87	1,44	1,79	0,85	0,95	17



Phụ lục VI

NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 1969../QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2021

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu vực có nguy cơ ô nhiễm	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)
1	Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	0,03
		Xã Trương Vương, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	0,09
2	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Thị trấn Nước Hai, tỉnh Cao Bằng	0,03
		Xã Hồng Việt, xã Bình Long, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	0,05
3	Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	0,03
		Xã Tân Liên, tỉnh Lạng Sơn	0,17
4	Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	Thị trấn Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	0,03
		Xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	0,03
5	Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	Thị trấn Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn	0,02
		Khu vực cửa khẩu Đồng Đăng, thị trấn Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn	0,04
	Tổng		0,50



Phụ lục VII

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
I	Đang khai thác, sử dụng tài nguyên nước						
1	Hồ Hòa Thuận	Thủy điện	Thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	5,168	17,40	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Tiên Thành	Thủy điện	Xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	4,967	15,00	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ Thân Giáp	Thủy điện	Xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	0,987	6,00	Sông Bắc Vọng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Nà Lò	Thủy điện	Xã Vinh Quý, An Lạc, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	0,26	6,00	Sông Bắc Vọng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Nà Tâu	Thủy điện	Xã Độc Lập, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	0,27	6,00	Sông Bắc Vọng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Bạch Đằng	Thủy điện	Xã Bạch Đằng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	4,09	5,00	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Hồng Nam	Thủy điện	Xã Hồng Nam, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8,69	24,00	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
							chảy
8	Hồ Khuổi Luông	Thủy điện	Xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	5,52	4,40	Sông Bắc Vọng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Thủy điện Pác Khuổi	Thủy điện	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		7,00	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
10	Thủy điện Bình Long	Thủy điện	Xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		6,50	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Thủy điện Hoa Thám	Thủy điện	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng		5,80	Sông Bằng Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Bắc Giang 2 (Thác Xăng)	Thủy điện	Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	43,89	20,00	Sông Bắc Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Bắc Khê 1	Thủy điện	Xã Kim Đồng, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	4,77	2,40	Sông Kỳ Cùng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Bản quyền	Thủy điện	Xã Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	1,70	1,00	Sông Kỳ Cùng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)	Thủy điện	Xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	12,60	11,00	Sông Kỳ Cùng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
16	Hồ Bắc Giang (Văng Puộc)	Thủy điện	Xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	45,83	14,00	Sông Kỳ Cùng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Hồ Khánh Khê	Thủy điện	Xã Khánh Khê, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	5,54	7,00	Sông Kỳ Cùng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ Bản Lài	Thủy lợi	Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	169,12	7,00	Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho công nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Phát điện (5) Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Thủy điện Đèo Khách	Thủy điện	Xã Tân Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn		5,00	Sông Kỳ Cùng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Tràng Định 2	Thủy điện	Xã Đào Viên, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	27,951	29,80	Sông Kỳ Cùng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Kỳ Cùng 2 (Pò Háng)	Thủy điện	Xã Bính Xá, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	20,16	2,00	Sông Kỳ Cùng	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Thủy điện Pác Cáp	Thủy điện	Xã Lương Thành, Văn Minh, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn		6,00	Sông Na Rì	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
23	Thủy điện Khuổi Nộc	Thủy điện	Xã Lương Thượng, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn		6,60	Sông Bắc Giang	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Thủy điện Thượng Ân	Thủy điện	Xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn		2,40	Sông Hiến	(1) Phát điện (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
25	Hồ Tà Keo	Thủy Lợi	Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	15,10		Suối Po Nàng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Bàn Viết	Thủy Lợi	Xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	3,14		Sông Bắc Vọng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Nà Cáy	Thủy Lợi	Thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	5,50		Suối Po Nàng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Hồ Khuổi Lái	Thủy Lợi	Xã Bạch Đằng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2,935		Suối Khuổi Lái	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Nà Tấu	Thủy Lợi	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2,46		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
30	Hồ Bản Nưa	Thủy Lợi	Xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1,00		Suối Nà Khao	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
31	Hồ Khuổi Khe	Thủy Lợi	Xã Kim Lư, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	1,89		Suối Khuổi Ké	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
32	Hồ Bản Chang	Thủy Lợi	Xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	1,77		Sông Nậm Cung	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Pắc Làng	Thủy Lợi	Xã Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	2,76		Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Nà Tâm	Thủy Lợi	Xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2,15		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ Thâm Sinh	Thủy Lợi	Xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1,244		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Cao Lan	Thủy Lợi	Xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	1,129		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
37	Hồ Thâm Luông	Thủy Lợi	Xã Hùng Sơn, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	1,03		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
38	Hồ Nà Chảo	Thủy Lợi	Xã Đại Đồng, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	2,335		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
39	Hồ Nà Pàn	Thủy Lợi	Xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	1,275		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Phai Danh	Thủy Lợi	Xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	2,305		Sông Mo Pia	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Tam Hoa	Thủy Lợi	Xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1,615		Sông Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Vũ Lăng	Thủy Lợi	Xã Vũ Lăng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2,00		Sông Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
43	Hồ Hồ Bán Nùng	Thủy Lợi	Xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1,126		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
44	Hồ Bản Chành	Thủy Lợi	Xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	2,141		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
45	Hồ Khuổi Áng	Thủy Lợi	Xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	0,62		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
46	Hồ Phia Gào	Thủy Lợi	Xã Đức Long, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	0,59		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
47	Hồ Co Po	Thủy Lợi	Xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,57		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
48	Hồ Nà Tấu	Thủy Lợi	Xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,55		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
49	Hồ Cao Thăng	Thủy Lợi	Xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	0,52		Sông Bắc Vọng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
50	Hồ Khuôn Tùng	Thủy Lợi	Xã Tri Phương, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	0,509		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
51	Hồ Kéo Quân	Thủy Lợi	Xã Tri Phương, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	0,529		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
52	Hồ Hua Khao	Thủy Lợi	Xã Quốc Khánh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	0,82		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
53	Hồ Kỳ Nà	Thủy Lợi	Xã Quốc Khánh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	0,777		Sông Bắc Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
54	Hồ Khuổi Mặn	Thủy Lợi	Xã Hùng Sơn, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	0,588		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
55	Hồ Cốc Lùng	Thủy Lợi	Xã Hùng Sơn, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn	0,587		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
56	Hồ Nà Khách	Thủy Lợi	Xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	0,556		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
57	Hồ Nậm Lin	Thủy Lợi	Xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	0,70		Sông Mo Pia	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
58	Hồ Rọ Thó	Thủy Lợi	Xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	0,804		Sông Mo Pia	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
59	Hồ Rọ Nậm	Thủy Lợi	Xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	0,805		Sông Mo Pia	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
60	Hồ Phai Thuổng	Thủy Lợi	Xã Trán Yên, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	0,953		Sông Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
61	Hồ Bản Nằng	Thủy Lợi	Xã Tân Đoàn, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	0,885		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
62	Hồ Phai Luông	Thủy Lợi	Xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	0,778		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
63	Hồ Khau Piều	Thủy Lợi	Xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	0,541		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
64	Hồ Khuổi In	Thủy Lợi	Thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	0,60		Sông Kỳ Cùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
65	Hồ Khe Đín	Thủy Lợi	Xã Cường Lợi, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	0,54		Sông Khe Đín	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
66	Hồ Vài Cà	Thủy Lợi	Xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	0,994		Sông Mo Pia	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
67	Hồ Bãi Hào	Thủy Lợi	Xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	0,728		Sông Mo Pia	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
68	Hồ Phai Quang	Thủy Lợi	Xã Hòa Bình, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	0,76		Suối Tà Chu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
69	Hồ Bản Giang	Thủy Lợi	Xã Lương Thượng, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	0,53		Sông Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
70	Hồ Khuổi Khoán	Thủy Lợi	Xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	3,71		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
II	Giai đoạn đến năm 2030						
1	Hồ Bắc Giang 3	Thủy Lợi	Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	2,00		Sông Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
							chảy
2	Hồ Bắc Giang 4	Thủy Lợi	Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	2,50		Sông Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ Bắc Giang 5	Thủy Lợi	Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	2,00		Sông Bắc Giang	(1) Cấp nước sinh hoạt (2) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Yên Lồ 1	Thủy Lợi	Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	1,00		Sông Yên Lồ	(1) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Yên Lồ 2	Thủy Lợi	Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	1,50		Sông Yên Lồ	(1) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Mo Pia 1	Thủy Lợi	Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	2,00		Sông Mo Pia	(1) Cấp nước sinh hoạt (2) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Bò Suốt 1	Thủy Lợi	Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	2,00		Sông Bò Suốt	(1) Cấp nước sinh hoạt (2) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (3) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
8	Hồ Bán Châu 1	Thủy lợi	Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	2,00		Sông Bán Châu	(1) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Yên Lồ 3	Thủy Lợi	Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	1,00		Sông Yên Lồ	(1) Cấp nước sinh hoạt (2) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
10	Hồ Bán Châu 2	Thủy lợi	Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	1,00		Sông Bán Châu	(1) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Khuổi Dáng	Thủy Lợi	Huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	0,68		Sông Bằng Giang	(1) Cấp nước sinh hoạt (2) Cấp nước sản xuất nông nghiệp (3) Tham gia điều tiết dòng chảy



Phụ lục VIII
MẠNG GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC, GIÁM SÁT KHAI THÁC,
SỬ DỤNG NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC
(*Kèm theo Quyết định số 1969... /QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021*
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	Bằng Giang 1	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Bằng Giang đoạn từ biên giới Trung Quốc - Việt Nam đến trước nhập lưu Dẻ Rào
2	Bằng Giang 2	Phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Bằng Giang đoạn từ nhập lưu Dẻ Rào đến trước nhập lưu Hiến
3	Bằng Giang 3	Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Bằng Giang trước khi ra khỏi Việt Nam chảy sang Trung Quốc
4	Sông Hiến 1	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Sông Hiến	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Hiến trước khi nhập lưu sông Tả Cáy
5	Sông Hiến 2	Xã Bạch Đằng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Sông Hiến	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Hiến trước khi nhập lưu sông Minh Khai
6	Sông Hiến 3	Xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Sông Hiến	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Hiến trước khi nhập lưu sông Bằng Giang
7	Minh Khai	Phường Lê Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Sông Minh Khai	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Minh Khai trước khi nhập lưu Hiến
8	Kỳ Cùng 1	Xã Khuất Xá, Sào Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Kỳ Cùng đoạn từ thượng nguồn đến xã Khuất Xá, Sào Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
9	Kỳ Cùng 2	Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Kỳ Cùng đoạn từ sau xã Khuất Xá, Sào Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến trước khi chảy vào thành phố

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
				Lạng Sơn
10	Kỳ Cùng 3	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Kỳ Cùng đến trước khi chảy ra khỏi thành phố Lạng Sơn
11	Kỳ Cùng 4	Xã Bình Trung, Khánh Khê, huyện Cao Lộc, Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Giám sát số lượng, chất lượng, xu thế, khai thác, sử dụng và dòng chảy tối thiểu trên sông Kỳ Cùng trước khi nhập lưu sông Mo Pia
12	Kỳ Cùng 5	Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Giám sát số lượng, chất lượng, xu thế, khai thác, sử dụng và dòng chảy tối thiểu trên sông Kỳ Cùng trước khi nhập lưu sông Bắc Giang
13	Kỳ Cùng 6	Xã Đào Viên, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Giám sát số lượng, chất lượng, xu thế, khai thác, sử dụng và dòng chảy tối thiểu trên sông Kỳ Cùng trước khi nhập chảy sang Trung Quốc
14	Bắc Giang 1	Xã Lương Thượng, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	Sông Bắc Giang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Bắc Giang tại ranh giới 02 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn
15	Bắc Giang 2	Xã Hùng Việt, Hùng Sơn, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Sông Bắc Giang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Bắc Giang trước khi nhập lưu sông Kỳ Cùng
16	Bắc Khê	Thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Sông Bắc Khê	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính Bắc Khê trước khi nhập lưu Kỳ Cùng
17	Tả Cáy	Xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Sông Tả Cáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Tả Cáy
18	Nậm Cung	Xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Sông Nậm Cung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nậm Cung
19	Khuổi O	Xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Sông Khuổi O	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Khuổi O
20	Thả Cao	Xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Sông Thả Cao	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thả Cao